



Ảnh hưởng của hội nhập tài chính trong AEC đến năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam¹

Nguyễn Cẩm Nhung*

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 19 tháng 11 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 11 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 04 tháng 12 năm 2018

Tóm tắt: Bài viết tập trung đánh giá những ảnh hưởng của hội nhập tài chính trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) tới năng lực tài chính và cung cấp các dịch vụ tài chính của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Trong thời gian qua, các NHTM Việt Nam đã đạt được một số thành công nhất định, thể hiện ở các chỉ số tăng trưởng quy mô mạng lưới hoạt động, tăng trưởng vốn điều lệ và tổng tài sản. Tuy nhiên, dưới áp lực hội nhập, hệ số an toàn vốn (CAR) có xu hướng giảm nhẹ trong năm 2016 do các NHTM áp dụng cách tính hệ số CAR theo các quy định mới hướng tới từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế hơn. So với các nước trong AEC, năng lực tài chính và cung cấp dịch vụ tài chính của các NHTM Việt Nam còn thấp nên cần phải thực hiện các giải pháp đồng bộ và quyết liệt trong thời gian tới để nâng cao năng lực cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: Năng lực cạnh tranh, hội nhập tài chính, AEC, NHTM, Việt Nam.

1. Dẫn nhập

Sau gần 3 năm kể từ khi chính thức được thành lập, AEC tiếp tục cải thiện môi trường kinh tế năng động hơn, thu hút nhiều nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN nhằm thúc đẩy tăng trưởng trên toàn ASEAN nói chung và từng nước thành viên nói riêng. FDI vào ASEAN năm 2017 đã tăng 11% lên 134 tỷ USD, được thúc đẩy bởi sự gia tăng dòng vốn tới hầu hết các nước thành viên và sự phục hồi mạnh mẽ FDI vào Indonesia [1]. Đối với Việt Nam, ASEAN là nguồn cung FDI quan

trọng, trong đó Singapore là nước đứng thứ 3 trong 129 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam [2]. Các dự án của các nước khu vực ASEAN đầu tư vào Việt Nam tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, góp phần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam, các ngân hàng NHTM Việt Nam là cầu nối giúp khơi thông nguồn vốn hiệu quả, mở rộng hệ thống thanh toán quốc tế hỗ trợ cho các doanh nghiệp giao thương và gia tăng hoạt động tại các thị trường mới, hiện thực hóa các cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

Hiện nay, Đông Nam Á là khu vực có tốc độ tăng trưởng Internet nhanh nhất thế giới với hơn 90% người sử dụng Internet trên điện thoại thông minh [3]. Theo dự báo, số lượng người

*ĐT.: 84-944388568.

Email: nhungnc@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4193>

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.17.34.

dùng Internet tại khu vực này tăng từ 260 triệu người lên tới 480 triệu người vào năm 2020. Riêng tại Việt Nam, năm 2017, số lượng người dùng điện thoại thông minh ước đạt 28,77 triệu, tương đương khoảng 28,5% dân số. Tỷ lệ này được dự đoán tăng lên 40% vào năm 2021. Trước lợi thế về lượng khách hàng tiềm năng cho thị trường bán lẻ, nhiều ngân hàng Việt Nam đã đầu tư phát triển công nghệ theo hướng hiện đại nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực, tạo dựng niềm tin đối với công chúng và các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời không ngừng nâng cao uy tín trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, đối với hội nhập tài chính, AEC đặt ra không ít thách thức, đặc biệt với ngành nghề mang tính đặc thù và nhạy cảm như ngành ngân hàng. Việc mở cửa thị trường dịch vụ tài chính giúp các ngân hàng nội địa có thể tiếp nhận luồng vốn từ nhà đầu tư nước ngoài nhiều hơn, tuy nhiên sức ép bị thâm tóm hay bị chi phối cũng sẽ tăng cao. Ngoài ra, các nhà cung cấp dịch vụ tài chính nước ngoài cũng được phép cung cấp mọi dịch vụ tài chính mà các nhà cung cấp dịch vụ tài chính trong nước được phép, kể cả các dịch vụ tài chính mới. Như vậy, có thể thấy, các NHTM Việt Nam sẽ phải đương đầu với những thách thức lớn do sự gia tăng sức ép cạnh tranh từ các nhà cung cấp dịch vụ tài chính nước ngoài. Bài toán tìm kiếm và giành thị phần sẽ trở thành mối quan tâm lớn đối với các NHTM Việt Nam.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chủ đề về ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế tới năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu [4-8]. Trong đó, Phạm Xuân Hoan và cộng sự (2015) nghiên cứu đánh giá khả năng thích ứng của các NHTM Việt Nam khi tham gia hội nhập AEC, chỉ ra những cơ hội và thách thức mà các NHTM Việt Nam sẽ gặp phải khi AEC chính thức được thành lập [6]. Tô Thị Thanh Trúc (2016) không phân tích tác động của AEC tới hệ thống ngân hàng Việt Nam mà chỉ phân tích thực trạng khu vực tài chính Việt Nam, trong đó xác định quy

mô và sự phát triển của khu vực tài chính là vốn tín dụng cung cấp bởi các ngân hàng tính theo tỷ lệ phần trăm GDP [4]. Trần Thị Vân Anh (2016) đánh giá khái quát về những cơ hội và thách thức của hệ thống NHTM Việt Nam trong tiến trình hội nhập AEC và đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam [7]. Nguyễn Thị Diễm Hiền (2016) phân tích thực trạng hoạt động của các NHTM Việt Nam trong mối quan hệ so sánh với hệ thống NHTM của các nước trong AEC dựa trên một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và chỉ số tài chính, trên cơ sở đó đưa ra một số đề xuất nhằm tăng năng lực cạnh tranh cho các NHTM Việt Nam [8]. Tuy nhiên, Nguyễn Thị Diễm Hiền (2016) chỉ dựa trên một vài chỉ số tài chính để đánh giá về năng lực cạnh tranh giữa các NHTM của các nước trong AEC là chưa đầy đủ. Bên cạnh đó, nghiên cứu chưa giải thích được sự khác biệt về chỉ số tài chính giữa các nước như chỉ số Tỷ lệ Vốn/Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng các quốc gia ASEAN qua các năm. Phạm Xuân Hoan và cộng sự (2016) đã đánh giá riêng về sự chủ động hội nhập AEC của Ngân hàng TMCP Vietcombank [5].

Cho đến nay, có nhiều nghiên cứu đã thực hiện đánh giá ảnh hưởng của hội nhập trong AEC tới hệ thống NHTM Việt Nam nhưng các nghiên cứu này thường chỉ đánh giá cơ hội và thách thức trước khi AEC được chính thức thành lập. Có một vài nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng sau khi AEC được thành lập nhưng chưa đánh giá lộ trình hội nhập tài chính trong AEC đến năm 2025 sẽ có ảnh hưởng gì đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam. Chính vì vậy, bài viết này sẽ nghiên cứu sự ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam trong quá trình thực hiện cam kết hội nhập tài chính trong AEC, từ đó đề xuất các hàm ý cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập tài chính đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

3. Lộ trình hội nhập tài chính trong AEC giai đoạn 2016-2025 và cam kết thực hiện của Việt Nam

Theo Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN 2025 (AEC Blueprint 2025), để tiếp tục tạo thuận lợi thương mại và

đầu tư trong nội khối cũng như tạo nền tảng đảm bảo vận hành thông suốt thị trường chung sau khi AEC chính thức được thành lập từ ngày 31/12/2015, lộ trình hội nhập tài chính trong AEC tiếp tục được triển khai với 3 mục tiêu chiến lược là hội nhập tài chính, toàn diện tài chính và ổn định tài chính, dựa trên 4 trụ cột chính gồm tự do hóa dịch vụ tài chính (FSL), tự do hóa tài khoản vốn (CAL), phát triển thị trường vốn (CMD) và xây dựng hệ thống thanh toán chung (PSS) với các mục tiêu rõ ràng cho từng giai đoạn cụ thể đến năm 2025. *Cam kết tự do hóa dịch vụ tài chính* thông qua ATISA (The ASEAN Trade in Services Framework Agreement) sẽ là nền tảng để kết nối các thị trường tài chính trong khu vực và với các đối tác đối thoại của ASEAN. Tự do hóa dịch vụ tài chính liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm, ngân hàng và dịch vụ tài chính khác đã thực hiện đàm phán đến Gói cam kết thứ 7 trong giai đoạn 2016-2017, đàm phán Gói cam kết thứ 8 về các phân ngành thuộc lĩnh vực bảo hiểm, thị trường vốn và ngân hàng giai đoạn 2018-2019 đã hoàn tất và sẽ thực hiện đàm phán Gói cam kết thứ 9 giai đoạn 2020-2021. Tháng 10/2018 sẽ tiến hành ký kết Nghị định thư thực hiện Gói cam kết thứ 8. *Đối với tự do hóa tài khoản vốn*, trong giai đoạn 2016-2020 cho phép tự do hóa hơn các hạn chế còn lại để thuận lợi hóa lưu chuyển vốn liên quan đến thương mại và đầu tư trực tiếp, bao gồm loại bỏ các hạn chế về giao dịch tài khoản vãng lai, FDI và luồng vốn đầu tư gián tiếp. Do có sự khác biệt về trình độ phát triển trong lĩnh vực tài chính giữa các nước ASEAN, giai đoạn 2021-2025 cho phép tự do hóa hơn nữa các hạn chế còn lại về đầu tư danh mục và các luồng vốn khác phụ thuộc vào điều kiện và sự sẵn sàng của mỗi nền kinh tế. Tuy nhiên, các nước phải hợp nhất mẫu các báo cáo đối thoại chính sách CAL và phát triển cơ sở dữ liệu đối thoại chính sách bảo mật CAL. *Phát triển thị trường vốn* nhằm nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ tài chính và quản lý rủi ro giảm thiểu cú sốc từ bên ngoài và biến động thị trường để hỗ trợ tăng trưởng cho từng quốc gia và toàn khu vực. Để xây dựng và phát triển thị

trường vốn chung, các nước đang nỗ lực để hài hòa hơn các tiêu chuẩn về thị trường vốn trong AEC, công nhận lẫn nhau về bằng cấp và kinh nghiệm của các chuyên gia thị trường, thúc đẩy việc mở rộng phát hành công cụ nợ trong ASEAN tiến tới kết nối và hội nhập thị trường chứng khoán trong ASEAN. *Xây dựng hệ thống thanh toán chung* thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn chung để thúc đẩy các liên kết khu vực và hệ thống thanh toán an toàn, hiệu quả và cạnh tranh. Đồng thời cũng sẽ đòi hỏi một mức độ hài hòa hóa tiêu chuẩn và các thông lệ thị trường trên cơ sở thông lệ quốc tế (như ISO20022) để thúc đẩy sự ổn định và hiệu quả trong thanh toán bù trừ cho các hoạt động thương mại qua biên giới, kiều hối, hệ thống thanh toán bán lẻ và các thị trường vốn.

Với lộ trình hội nhập tài chính trong AEC được cụ thể hóa cho từng giai đoạn như vậy, các nước thành viên ASEAN đã và đang có những điều chỉnh và hoàn thiện khung khổ pháp lý để thực hiện theo đúng cam kết hội nhập. Giai đoạn I của lộ trình hội nhập tài chính đã được hoàn thành vào năm 2010. Giai đoạn II kết thúc năm 2015 đòi hỏi các nước thành viên trong AEC phải tự do hóa tiếp cận và giới hạn về các ngân hàng đạt chuẩn ASEAN (Qualified ASEAN Banks - QABs) và loại bỏ các hạn chế đối với phân ngành bảo hiểm, ngân hàng và thị trường vốn. Do Việt Nam đã gia nhập WTO từ năm 2007 nên đối với ngành bảo hiểm và ngân hàng, Việt Nam đã thực hiện theo lộ trình cam kết với WTO. Đó chính là nền tảng cho Việt Nam thực hiện tốt các cam kết cho giai đoạn I và II của hội nhập tài chính trong AEC. Đối với giai đoạn III (kết thúc năm 2020), Việt Nam đã và đang tích cực hoàn thiện chính sách theo các gói cam kết trong quá trình tự do hóa dịch vụ tài chính. Việt Nam cùng với các nước ASEAN đã ký kết Nghị định thư thực hiện Gói cam kết thứ 7 về dịch vụ tài chính ASEAN vào ngày 23/6/2016. Nghị định thư là một bước tiến quan trọng hướng tới mục tiêu tự do hóa dịch vụ tài chính của khu vực lên một cấp độ cao hơn. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết 06/NQ-CP phê duyệt Nghị định thư vào ngày 6/2/2017. Phạm vi cam kết và tiếp cận thị

trường tại Gói cam kết thứ 7 bao gồm 4 phương thức (cung cấp qua biên giới, tiêu dùng nước ngoài, hiện diện thương mại, hiện diện thể nhân) và trên hai khía cạnh hạn chế: Đối xử quốc gia và Tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, Việt Nam chưa cam kết đối với các loại hình dịch vụ ngoại trừ dịch vụ cung cấp thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan khác của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác. Tại Gói cam kết thứ 7, Việt Nam không cam kết mở thêm dịch vụ ngân hàng so với Gói cam kết thứ 5 và Gói cam kết thứ 6 nhưng dỡ bỏ hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ các thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo các mức vốn mà ngân hàng mẹ cấp chi nhánh. Việc này được cụ thể hóa bằng việc ngày 14/8/2018, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Thông tư số 17/2018/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về việc cấp giấy phép mạng lưới hoạt động và hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Ảnh hưởng của hội nhập tài chính trong AEC tới năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Blattner (1992) đã nhấn mạnh tới năng lực tài chính của ngân hàng khi chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của ngân hàng như quy mô vốn, khả năng huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động là những yếu tố cốt lõi giúp ngân hàng phát huy được năng lực cạnh tranh của mình [9]. Giai đoạn I và II của hội nhập tài chính trong AEC đã được hoàn thành, các ngân hàng đạt chuẩn ASEAN đã có điều kiện được phép mở rộng hoạt động tại các nước thành viên khác và được đối xử như ngân hàng trong nước của nước đó. Trong số các tiêu chí để được cấp chứng nhận QABs, có hai tiêu chí bắt buộc là mức vốn đủ lớn và quản lý tốt. Giai đoạn III đến năm 2020, các NHTM Việt Nam muốn mở rộng thị trường dịch vụ tài chính trong nước và gia nhập thị trường tại các nước trong AEC như Gói cam kết

thứ 7 đã ký kết buộc phải nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, đáp ứng các tiêu chí của một ngân hàng đạt chuẩn. Trong bối cảnh các ngân hàng đang tái cấu trúc sản phẩm để đón đầu các cơ hội và thách thức trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập sâu rộng trong lĩnh vực tài chính, NHTM có khả năng cạnh tranh là ngân hàng có thể cung cấp sản phẩm và dịch vụ với chất lượng vượt trội và giá cả hấp dẫn hơn các đối thủ khác trong nước và quốc tế. Chính vì vậy, bài viết này chỉ tập trung phân tích những ảnh hưởng của tiến trình hội nhập tới sự biến động về số lượng, quy mô, năng lực tài chính và năng lực cung cấp dịch vụ tài chính của của hệ thống NHTM ở Việt Nam.

4.1. Sự tăng trưởng về số lượng, quy mô và mạng lưới hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Hội nhập tài chính thúc đẩy mức độ hội nhập về lĩnh vực ngân hàng, gia tăng mức độ mở cửa cho hoạt động ngân hàng của nước ngoài trên thị trường nội địa và nâng cao mức độ thâm nhập hoạt động ngân hàng của quốc gia đó trên thị trường nước ngoài. Sau khi AEC được thành lập cho đến nay, hệ thống ngân hàng Việt Nam có quy mô về số lượng ngân hàng khá ổn định. Riêng ngân hàng 100% vốn nước ngoài có sự gia tăng nhanh từ 5 lên 9 ngân hàng. Trong đó, năm 2016 có sự gia nhập của 2 ngân hàng đến từ Malaysia gồm Public Việt Nam (ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của Public Bank Malaysia) và CIMB Bank Vietnam. United Oversea Bank Limited có trụ sở chính tại Singapore gia nhập thị trường Việt Nam từ năm 2017. Ngoài ra có một ngân hàng 100% vốn nước ngoài đến từ nước ngoài khối ASEAN là Woori Bank của Hàn Quốc. Như vậy, có thể thấy, sau khi AEC chính thức đi vào hoạt động, các nước trong khối ASEAN-6 đã đón đầu các cơ hội để hội nhập sâu hơn nữa bằng cách phát triển mạng lưới ra thị trường mới (Bảng 1).

Sự hiện diện của các ngân hàng Việt Nam tại nước ngoài còn rất hạn chế do khó thâm nhập vào một thị trường ngân hàng quốc tế tiên tiến với các quy định pháp luật khắt khe và đặc

biệt là khách hàng mục tiêu hạn chế. Trong hội nhập AEC, nhiều ngân hàng Việt Nam như BIDV, VietinBank, Sacombank, HDBank, MBBank đã tận dụng cơ hội đầu tư ra ngoài lãnh thổ, tuy nhiên đa phần các ngân hàng mới chỉ thâm nhập vào những thị trường nhỏ hơn như Lào, Campuchia và Myanmar. Tính đến ngày 30/06/2018, Việt Nam có tổng số khoảng 13 hiện diện thương mại hoạt động tại khu vực ASEAN (Bảng 2).

SHB và HDBank được chấp thuận mở văn phòng đại diện tại Myanmar nhưng chưa triển khai. Ngân hàng Agribank đã triển khai hợp tác thanh toán biên mậu qua Internet banking với các ngân hàng đối tác tại Lào, khẳng định chiến lược mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, giữ vững vị thế của ngân hàng.

Mặc dù trong những năm gần đây, mảng ngân hàng online đã bắt đầu thu hút được nhiều người sử dụng các dịch vụ Internet banking nhưng trong trung hạn có thể kênh cung cấp

dịch vụ ngân hàng truyền thống vẫn sẽ là kênh tăng trưởng chủ đạo. Năm 2018 đã chứng kiến làn sóng đua nhau mở rộng mạng lưới tại các tỉnh và địa phương của một số ngân hàng. Cụ thể, MBBank đã được cấp phép thành lập thêm 5 chi nhánh và 12 phòng giao dịch trên các tỉnh thành trong nước, nâng mạng lưới giao dịch của ngân hàng lên 96 chi nhánh và 188 phòng giao dịch. HDBank đã được NHNN phê chuẩn mở mới 45 chi nhánh và phòng giao dịch, nâng mạng lưới điểm giao dịch lên 285, và được xem là ngân hàng có tốc độ phát triển mạng lưới nhanh nhất trong hệ thống những năm gần đây. LienVietPostBank phối hợp với VietNamPost để đẩy nhanh tiến độ nâng cấp các phòng giao dịch bưu điện thành phòng giao dịch ngân hàng. Dự kiến, đến hết năm 2018, ngân hàng sẽ có gần 400 điểm giao dịch, trong đó có 185 phòng giao dịch bưu điện được nâng cấp thành phòng giao dịch ngân hàng, đồng thời sẽ mở thêm 5 chi nhánh mới.

Bảng 1. Số lượng các ngân hàng tại Việt Nam qua các năm

STT	Loại ngân hàng	2013	2014	2015	2016	2017
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	3	3	7	4	4
2	Ngân hàng thương mại cổ phần	37	37	31	31	31
3	Ngân hàng thương mại liên doanh	4	3	3	2	2
4	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	51	46	50	51	49
5	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	5	5	5	8	9

Bảng 2. Mạng lưới ngân hàng Việt Nam tại ASEAN

	Chi nhánh	Văn phòng đại diện
Viettinbank	Lào	Myanma
SHB	Lào, Campuchia	
BIDV	Lào, Campuchia, Myanmar	
MB	Lào, Campuchia	
Sacombank	Lào, Campuchia	
Agribank	Campuchia	
Vietcombank		Singapore

Nguồn: Tác giả thu thập từ báo cáo của các NHTM.

4.2. Ảnh hưởng của hội nhập tài chính trong AEC tới năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Năng lực tài chính của hệ thống ngân hàng được thể hiện ở các chỉ số về quy mô vốn, khả

năng huy động vốn và hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Từ năm 2015 đến nay, quy mô vốn và khả năng huy động vốn liên tục tăng. Cụ thể, tổng tài sản của toàn hệ thống đạt khoảng 10.000 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2017, cao hơn

17,59% so với năm 2016 (đạt mức 8.503,6 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2016). Vốn tự có toàn hệ thống đạt 714,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm 2016 (đạt mức 639,7 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2016). Tổng vốn toàn hệ thống đạt 512,4 nghìn tỷ năm 2017, tăng 4,9% so với năm 2016 (đạt 488,4 nghìn tỷ năm 2016) (Bảng 3).

Theo quy định của Basel II và Basel III, tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu CAR là 8%, nhưng ở Việt Nam, Thông tư số 13/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ này là 9% và hiện nay toàn hệ thống NHTM vẫn đang đáp ứng tốt chỉ số này. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu CAR của toàn hệ thống NHTM có chiều hướng suy giảm từ 13% vào cuối năm

2015 xuống 12,84% vào cuối năm 2016 và tiếp tục giảm xuống còn 12,23% vào cuối năm 2017 (Bảng 4).

Bảng 4 cho thấy hệ số CAR của các NHTMCP Việt Nam có sự phân hóa rõ nét tại các NHTMCP lớn và các NHTMCP nhỏ. Các NHTM lớn có hệ số CAR thấp hơn, trong khi các NHTM nhỏ có hệ số CAR cao hơn. Nguyên nhân dẫn tới sự sụt giảm CAR của toàn hệ thống NHTM và một số NHTM lớn như BIDV và NHTMCP Công thương (CTG) có hệ số CAR chỉ quanh mức yêu cầu 9% là do quy mô ngân hàng được đại diện bằng biến tổng tài sản có tương quan ngược chiều với CAR đã tăng qua các năm, nên các NHTMCP niêm yết càng mở rộng quy mô thì hệ số CAR càng giảm.

Bảng 3. Các chỉ số năng lực tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam

Loại hình tổ chức tín dụng	Tổng tài sản có		Vốn tự có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn
	Số tuyệt đối (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Số tuyệt đối (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Số tuyệt đối (tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)		
NHTM nhà nước	4.570.097	18,34	254.655	10,96	147.771	0,84	9,52	33,44
Ngân hàng chính sách xã hội	175.641	10,04			10.696	0,00		
NHTM cổ phần	4.028.497	17,69	290.626	14,35	214.791	6,94	11,47	34,47
Ngân hàng liên doanh, nước ngoài	954.165	15,19	141.838	8,31	109.656	5,33	29,11	-
Công ty tài chính, cho thuê	141.899	24,07	23.353	9,32	22.536	14,39	17,81	48,81
Ngân hàng hợp tác xã	28.906	9,56	3.633	-1,65	3.026	0,04	25,26	31,20
Quỹ tín dụng nhân dân	102.584	13,84			3.953	12,86		
Toàn hệ thống	10.001.790	17,62	714.106	11,64	512.429	4,91	12,23	30,65

Nguồn: Số liệu thống kê của NHNN.

Bảng 4. Hệ số CAR hợp nhất của một số NHTMCP niêm yết ở Việt Nam
Đơn vị: %

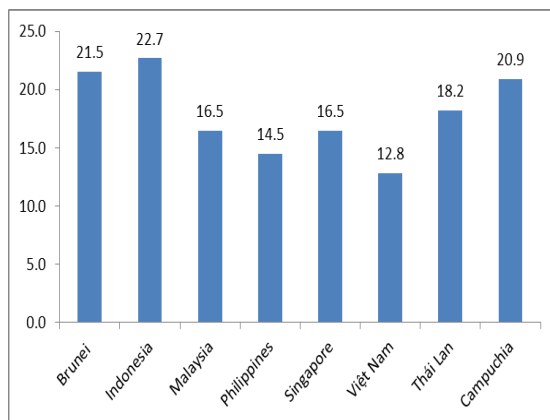
Ngân hàng	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ACB	13,5	14,7	14,10	12,8	13,19	11,49
BIDV	9,65	10,23	9,27	9,81	9,50	10,9

CTG	10,33	13,2	10,40	10,60	10,40	9,8
EIB	12,94	14,47	13,62	16,52	17,12	15,98
MB	11,15	12,91	12,11	12,85	12,50	12
SHB	14,18	12,38	11,33	11,46	13,00	12
VCB	14,63	13,13	11,61	11,04	11,13	11.63
Hệ thống NHTM Việt Nam	13,75	13,25	12,75	13	12,8	12,23

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Do đó, cần xem xét cả chất lượng tín dụng và lãi suất cho vay vì giá trị của hệ số CAR chưa phản ánh đúng thực tế về mức độ rủi ro của các ngân hàng.

So với các nước trong khu vực ASEAN, các NHTM của Việt Nam có hệ số CAR thấp nhất. Theo thông lệ quốc tế, các NHTM phải đảm bảo có hệ số CAR cao hơn 8% để đảm bảo đủ khả năng mở rộng hoạt động, nếu không NHTM có thể đứng trước nguy cơ phá sản.



Hình 1. Hệ số CAR của hệ thống NHTM của các nước trong ASEAN năm 2016.

Nguồn: Asia Regional Integration Center và CEIC.

Quy định cách tính hệ số CAR của các NHTM ở Việt Nam trong thời gian qua còn đơn giản, chưa phản ánh đúng thực tế mà chỉ đang dần tiếp cận với chuẩn mực quốc tế, vẫn còn khoảng cách. Thông tư số 13/2010/TT-NHNN mới chỉ đề cập đến tài sản có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng. So với quy định Basel II, quy định về vốn tối thiểu trong hoạt động ngân hàng của NHNN Việt Nam chưa đề cập đến rủi ro thị

trường và rủi ro tác nghiệp. Vì thế, ngày 20/11/2014, NHNN đã ban hành Thông tư số 36/2014/TT-NHNN bổ sung quy định xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp, các cấu phần vốn, phương pháp tính và cách tính, duy trì tỷ lệ này được quy định cụ thể, chi tiết thành phụ lục để dễ thực hiện, giám sát, kiểm tra. Tiếp đó, đến tháng 12/2016, NHNN đã ban hành Thông tư số 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có nội dung hướng theo chuẩn Basel II với nhiều điểm thay đổi so với các thông tư trước, như: Điều chỉnh hệ số CAR từ 9% xuống 8% nhưng bổ sung yêu cầu vốn cho rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động bên cạnh yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020 chứ chưa áp dụng ngay. Trong thời gian tới, với bối cảnh hội nhập mới sẽ đặt ra không ít những khó khăn, thách thức đối với hệ thống ngân hàng, nhất là các NHTM.

Về quy mô huy động vốn và hiệu quả sử dụng vốn của nhóm NHTM

Đối với bất kỳ ngân hàng nào, nguồn huy động từ tiền gửi từ các tổ chức kinh tế và dân cư luôn là kênh quan trọng và chiếm tỷ trọng cao. Ngoài ra, để đảm bảo thanh khoản và bổ sung nguồn vốn phục vụ cho tăng trưởng tín dụng, nhiều NHTM đã tìm đến một số kênh khác như vay trên liên ngân hàng hoặc phát hành giấy tờ có giá. Năm 2017, trong tổng nguồn vốn huy động, tỷ trọng tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá chiếm 76,9%, cao hơn mức 73,7% của năm 2016. Tuy nhiên, năm 2017, trong khi tiền gửi khách hàng tăng khoảng 19% so với năm 2016, huy động thông qua phát hành giấy tờ có giá tăng mạnh

với mức 38% do một số NHTM phát hành giấy tờ có giá nhằm tăng vốn cấp 2 để cải thiện hệ số CAR và cơ cấu lại kỳ hạn nguồn vốn huy động. Đối với cơ cấu huy động, do tỷ giá VND/USD khá ổn định cũng như lãi suất huy động vốn bằng VND khá cao trong khi lãi suất huy động vốn bằng USD vẫn ở mức 0% nên vốn huy động bằng VND chiếm 90,5% tổng vốn huy động (năm 2016 là 89,1%) và vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm tỷ trọng khoảng 9,5% (năm 2016 là 10,9%). Vốn huy động có kỳ hạn chiếm 80,9% tổng huy động (năm 2016 chiếm 79,7%), còn lại là vốn huy động không kỳ hạn (Báo cáo thường niên của NHNN, 2017).

Tăng trưởng tín dụng năm 2017 đạt khoảng 19%, tương đương với mức tăng của năm 2016. Cơ cấu tín dụng có xu hướng thay đổi theo chiều hướng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn tăng, trong khi tín dụng trung và dài hạn giảm xuống còn 53,7% tổng tín dụng (giảm 1,4% so với cuối năm 2016). Cơ cấu tín dụng theo loại tiền được duy trì ổn định, trong đó tín dụng bằng VND chiếm 91,6%. Thị phần tín dụng chủ yếu tập trung ở nhóm NHTM nhà nước và NHTM cổ phần, lần lượt chiếm 51,8% và 41,3% toàn hệ thống. Kết thúc năm 2017, tốc độ tăng trong huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt 14,5% và tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 16,96%. Tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng giảm dần qua các quý trong năm 2017 từ mức 2,55% quý I xuống 1,99% quý IV (theo số liệu thống kê của NHNN). Trong đó, nợ xấu tại Vietinbank là 8.960 tỷ đồng, tăng 33% so với năm trước - mức tăng cao hơn so với tăng trưởng dư nợ tín dụng chung của ngân hàng là 19%. Tại Vietcombank, nhờ nhóm nợ có khả năng mất vốn giảm mạnh từ 4.215 tỷ đồng xuống còn 1.940 tỷ đồng, tổng nợ xấu của ngân hàng cuối năm giảm 10% so với thời điểm đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng này cũng được giữ ở mức khá thấp trong hệ thống là 1,11%. Điều này cho thấy quyết tâm của các NHTM trong quá trình tái cơ cấu và hướng tới sử dụng vốn hiệu quả hơn trước áp lực hội nhập ngày càng cao. Tính CAR theo chuẩn Basel II, trong thời gian tới, nhiều NHTM sẽ có mức CAR dưới 8%. Vì vậy, để đáp ứng được yêu

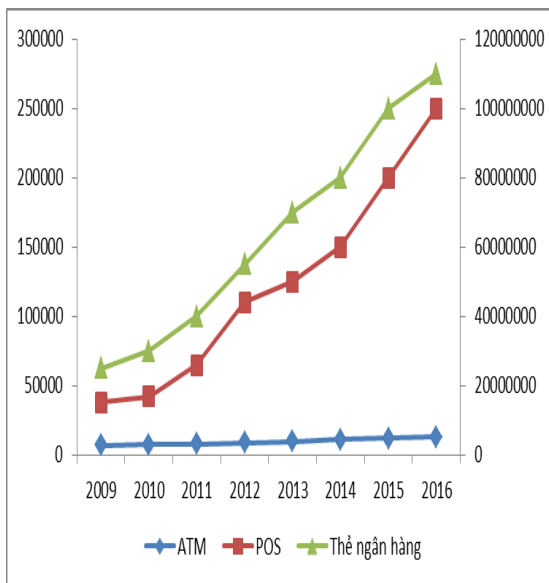
cầu tối thiểu, các ngân hàng này sẽ cần tăng vốn tự có gấp 1,8-2 lần so với hiện tại. Như vậy, nếu xét trên bình diện chung thì năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam vẫn còn yếu so với các NHTM của các nước trong AEC.

4.3. Ảnh hưởng của hội nhập tài chính trong AEC tới năng lực cung cấp dịch vụ tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Việt Nam đã thực hiện cam kết tự do hóa dịch vụ tài chính thông qua ATISA liên quan đến lĩnh vực ngân hàng và dịch vụ tài chính khác theo Gói cam kết thứ 7 trong giai đoạn 2016-2017 tập trung vào dịch vụ thanh toán và chuyển tiền. Vì vậy, các NHTM Việt Nam đã và đang đua nhau mở rộng, đa dạng hóa phát triển dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân hàng bán lẻ nói chung và các loại hình dịch vụ mới, đa tiện ích và giá cả hấp dẫn dựa trên ứng dụng của nền tảng khoa học công nghệ hiện đại thông qua dịch vụ Internet, dịch vụ qua thiết bị di động, dịch vụ thẻ để nâng cao khả năng cạnh tranh đối với các NHTM trong khu vực. Đến cuối năm 2017, ở Việt Nam, có hơn 65 NHTM đã cung ứng dịch vụ Internet Banking, 35 NHTM cung cấp dịch vụ thanh toán Mobile banking, hơn 60 NHTM cung ứng dịch vụ thẻ. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều tổ chức trung gian thanh toán ứng dụng công nghệ FinTech hỗ trợ cho các khách hàng tham gia thanh toán online, phục vụ thanh toán điện tử.

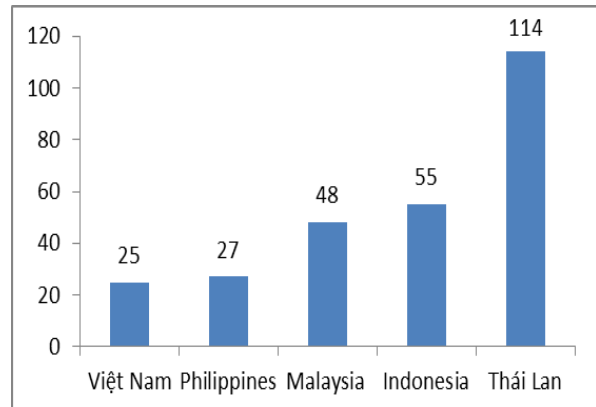
Dân số Việt Nam đến thời điểm cuối năm 2017 có 93,7 triệu người, trong đó 60% dân số dưới 25 tuổi, 12% dân số được coi là được đào tạo hoặc có kỹ năng. Theo Nielsen, người dùng Internet ở Việt Nam dành gần 25 giờ mỗi tuần trực tuyến. Đây là mức cao so với các nơi khác ở Đông Nam Á. Chính nhờ đó, thói quen của người tiêu dùng ở Việt Nam cũng đang thay đổi và có xu hướng tiêu dùng mua bán qua mạng nhiều hơn. Theo ước tính của e-Marketer, doanh số bán hàng trực tuyến tại Việt Nam trong năm 2016 là 1,7 tỷ đô la và năm 2017 là 2,1 tỷ đô la. Trong xu thế đó, các NHTM đã rất năng động và cho ra mắt nhiều sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trực tuyến được đa dạng hóa để phù hợp với từng nhóm khách hàng. Dịch vụ

ngân hàng điện tử được tiếp cận dễ dàng và sẵn sàng sử dụng qua nhiều kênh khác nhau giúp người dân có thêm nhiều lựa chọn khi thực hiện các giao dịch và thanh toán trực tuyến như Mobile banking, Internet banking, SMS banking, ví điện tử, máy ATM và điểm chấp nhận thẻ (POS). Với nhiều tiện ích trực tuyến, chi phí thấp, thời gian xử lý giao dịch nhanh, ưu việt hơn giao dịch ngân hàng truyền thống, sản phẩm ngân hàng điện tử đã đem lại nhiều lợi ích cho cả ngân hàng và khách hàng.



Hình 2. Số lượng ATM, POS và thẻ ngân hàng qua các năm.
 Nguồn: Báo cáo thường niên các năm của NHNN.

Để tăng cường tính bảo mật và an toàn cũng như tăng khả năng tích hợp các tiện ích trên thẻ cho khách hàng, công nghệ thẻ được thay đổi từ công nghệ từ sang công nghệ chip. Các NHTM ở Việt Nam đã đầu tư hạ tầng nâng số lượng thiết bị đầu cuối POS với tốc độ khá nhanh để nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Tuy nhiên, theo đánh giá của PwC Growth Markets Centre (2018), do những khoảng trống cơ sở hạ tầng và thiếu nhận thức về tài chính, tiền mặt vẫn được ưu tiên sử dụng làm phương thức thanh toán chính tại các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam. Tỷ lệ máy ATM trên 100.000 người ở Việt Nam vẫn thấp nhất.



Hình 3. Số máy ATM trên 100.000 người tại các nước ASEAN năm 2016.
 Nguồn: PwC Growth Markets Centre (2018).

Như vậy, mặc dù Việt Nam có thuận lợi về dân số đông, lực lượng lao động trẻ sử dụng Internet và điện thoại thông minh cao, nhưng các NHTM Việt Nam vẫn chưa tận dụng tối đa tiềm năng đó để có thể phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ ngân hàng đa dạng, đa tiện ích ngang tầm với các nước trong khu vực. Cho đến nay, đã có một số NHTM Việt Nam đầu tư, ứng dụng các giải pháp công nghệ thanh toán mới, hiện đại, như: xác thực vân tay, sinh trắc, sử dụng mã QR code, thanh toán phi trực tiếp... để mang lại tiện lợi và an toàn trong giao dịch thanh toán điện tử. Tuy nhiên, số lượng người sử dụng các dịch vụ này cũng chưa đạt được kết quả kỳ vọng như tiềm năng và lợi thế của Việt Nam.

5. Kết luận và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Trong thời gian qua, năng lực cung cấp dịch vụ tài chính của các NHTM Việt Nam đã thay đổi khá nhanh với sự đa dạng hóa về sản phẩm dịch vụ và chất lượng dịch vụ đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt là các dịch vụ liên quan tới công nghệ. Vốn chủ sở hữu mặc dù có tăng qua các năm nhưng nếu so với các NHTM trong khu vực thì quy mô vẫn còn nhỏ. Trong quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, các NHTM đã chú trọng tăng vốn chủ sở hữu để nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh

tranh với các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam cũng như khả năng phát triển thị trường ra các nước ASEAN. Điều này đã phần nào giảm thiểu rủi ro, đặc biệt là giúp NHTM có điều kiện thu hút thêm vốn, phát triển nhân lực, đầu tư công nghệ hiện đại, mở rộng mạng lưới và tăng cường cơ sở vật chất.

Cho đến nay, Việt Nam đã luôn thực hiện theo đúng lộ trình cam kết hội nhập tài chính trong AEC cho giai đoạn I, II và III. Trong các khuôn khổ hợp tác đa phương mà Việt Nam đã tham gia ký kết, lĩnh vực hội nhập tài chính được thể hiện ở các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ tài chính trong ASEAN, ASEAN+ và WTO, trong đó các cam kết trong WTO là các cam kết nền tảng và trong ASEAN là mức cam kết cao hơn. Tuy nhiên, trong thời gian tới, khi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được ký kết và có hiệu lực thì đây sẽ là hiệp định có mức độ cam kết cao nhất trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và được quy định tại riêng một chương - Chương 11, hướng tới tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi dành cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Do đó, NHNN vẫn cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định, chuẩn hóa cách tính hệ số an toàn tối thiểu theo chuẩn mực quốc tế làm cơ sở cho các NHTM phấn đấu áp dụng, giúp tăng khả năng cạnh tranh cho toàn hệ thống.

Nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ tài chính đáp ứng khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực bằng cách tập trung xây dựng hệ thống dịch vụ ngân hàng bán lẻ có chất lượng, an toàn và đạt hiệu quả kinh tế cao. Sau đó, cần nghiên cứu mở rộng thị trường dịch vụ ngân hàng bán lẻ cả về góc độ địa bàn kinh doanh cũng như đa dạng hóa sản phẩm để cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng gồm doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân. Đến năm 2020, phấn đấu phát triển được hệ thống dịch vụ ngân hàng bán lẻ ngang tầm với các nước trong khu vực về chủng loại, chất lượng và khả năng cạnh tranh.

Trong thời gian tới, nhờ có công nghệ fintech phát triển, các NHTM nên cân nhắc giảm việc phát triển mạng lưới các chi nhánh, các phòng giao dịch ở các tỉnh, thành phố lớn, tập trung nguồn lực để sắp xếp mô hình hoạt động gọn nhẹ gắn với việc tăng cường áp dụng khoa học công nghệ nhằm đáp ứng nhanh chóng và hiệu quả nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng của người dân ở mọi lúc mọi nơi. Tăng cường liên kết giữa các NHTM, các ngân hàng đại lý nước ngoài, mở rộng điểm chấp nhận thẻ để tiếp tục phát triển khả năng sử dụng thẻ và phát huy tính năng tác dụng của thẻ, tiết kiệm chi phí và tạo thuận lợi cho khách hàng. Các NHTM cũng cần tăng cường hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp có các khoản thanh toán dịch vụ thường xuyên như điện, nước để khách hàng có thể thanh toán trực tuyến. Ngoài ra, các NHTM cũng cần chú trọng nâng cao chất lượng, chuyên môn hóa đối với cán bộ trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng bán lẻ về trình độ nghiệp vụ, về tác phong giao dịch cũng như nhận thức về tầm quan trọng của dịch vụ bán lẻ trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu như hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] UNCTAD, World Investment Report 2018: Investment and New Industrial Policies, June 2018.
- [2] Cục Đầu tư nước ngoài, “Tình hình thu hút Đầu tư nước ngoài 8 tháng năm 2018”, 2018, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/6045/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-8-thang-nam-2018>.
- [3] Google and Temasek, “e-Conomy SEA Spotlight 2017: Unprecedented growth for Southeast Asia’s \$50B internet economy, 2017”, 2017.
- [4] Tô Thị Thanh Trúc, “Khu vực tài chính Việt Nam trong bối cảnh hội nhập tài chính ASEAN”, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, 19 (2016) Q1, 2016.
- [5] Phạm Xuân Hoan, Nguyễn Cẩm Nhung, Nguyễn Bích Thủy, “Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Chủ động đón AEC”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 2 tháng 1/2016.
- [6] Phạm Xuân Hoan, Nguyễn Cẩm Nhung, Nguyễn Bích Thủy, “Khả năng thích ứng của các ngân hàng thương mại Việt Nam khi tham gia hội nhập AEC”, Tạp chí Tài chính, Kỳ 1 tháng 12/2015 (622).

- [7] Trần Thị Vân Anh, “Ngân hàng Việt Nam trong tiến trình gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN”, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, 4 (2016) 101.
- [8] Nguyễn Thị Diễm Hiền, “Một số vấn đề về ngân hàng thương mại khi Việt Nam gia nhập Cộng đồng Kinh tế Asean”, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, 19 (2016) Q1, 2016.
- [9] Blattner N., “Competitiveness of Banks”, Journal of Financial Economics, N.21 (1992).
- [10] PwC Growth Markets Centre, The Future of ASEAN - Time to Act Financial Services, 2018.

Impacts of Financial Integration in the Asia Economic Community on Competitiveness of the Commercial Banks in Vietnam

Nguyen Cam Nhung

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: This paper assesses the impacts of financial integration in the Asia Economic Community (AEC) on the capacity of finance and provision of financial services of Vietnamese commercial banks. In recent years, Vietnamese commercial banks have achieved some successes as reflected in the growth indicators of operation scales, charter capital and total assets. However, under the pressure of integration, the capital adequacy ratio (CAR) fell slightly in 2016 resulting from the applying of the CAR calculation method to commercial banks in accordance with the new regulations towards step by step approaching international standards. Compared to other countries in the AEC, the capacity of finance and provision of financial services of the Vietnamese commercial banks remains low. As a result, it is necessary to carry out synchronous and drastic measures in the coming time to enhance the competitiveness of the Vietnamese commercial banks.

Keywords: Competitiveness, financial integration, AEC, commercial bank, Vietnam.